

Số: 96 /BC-UBND

TP. Tuyền Quang, ngày 5 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO
Số liệu về phát triển Chính phủ điện tử quý I/2020

Căn cứ Công văn số 88/STTTT-CNTT ngày 28/02/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc báo cáo số liệu về phát triển Chính phủ điện tử quý I/2020,

Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo số liệu về phát triển Chính phủ điện tử quý I/2020 như sau:

- Cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố: 16
- Ủy ban nhân dân các xã, phường: 15
- Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của cơ quan, đơn vị: <http://thanhphotuyenquang.gov.vn>

(Có biểu số liệu kèm theo).

Ủy ban nhân dân thành phố trân trọng báo cáo./

Nơi nhận:

- Sở Thông tin và Truyền thông; (Báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Phòng VHTT thành phố;
- CVP, các PCVP HĐND và UBND thành phố;
- Chuyên viên: CNTT;
- Lưu: VT, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Quốc Chương

**BÁO CÁO ĐỊNH KỶ LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ QUÝ I NĂM 2020**
(Kèm theo Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 5/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu
MỤC 1.	THÔNG TIN CHUNG		
1	Quý báo cáo	Quý V/2018	
2	Tên cơ quan báo cáo		Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang
3	Địa chỉ trụ sở cơ quan, đơn vị		Thôn 9, Phường An Tường, thành phố Tuyên Quang
4	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của cơ quan, đơn vị		http://thanhphotuyenquang.gov.vn
5	Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT		
5.1	Tổng số CQNN thuộc UBND thành phố: <i>Ghi chú: Cụm từ "Tổng số CQNN cấp huyện" sau đây được hiểu là toàn bộ CQNN của huyện/thành phố; bao gồm: các CQNN UBND cấp huyện, UBND cấp xã.</i>	cơ quan	31
	- Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố	cơ quan	16
	- Số lượng UBND cấp xã	cơ quan	15
5.2	Tổng số cán bộ, công chức của huyện/thành phố (viết tắt CBCCVC) <i>Ghi chú: CBCCVC của huyện/thành phố trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các đơn vị thuộc huyện/thành phố nói trên</i>	người	463
	- Số lượng CBCCVC thành phố	người	157
	- Số lượng CBCCVC cấp xã	người	306
MỤC 2.	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "2.HatangCNTT"</i>		
MỤC 3.	ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "3.UDCNTT"</i>		
MỤC 4	TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "4.Website"</i>		
MỤC 5.	CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "5.DVCTT"</i>		
MỤC 6.	CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "6.Chinh sach"</i>		
MỤC 7.	NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT <i>Khai báo chi tiết tại Bảng "7.Nhan luc"</i>		
MỤC 8.	THÔNG TIN KHÁC Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):		
MỤC 9.	THÔNG TIN LIÊN HỆ		
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo		Nguyễn Thu Phương
	2. Đơn vị công tác		Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố
	3. Chức vụ		Chuyên viên
	4. Điện thoại cố định		02073811690
	5. Điện thoại di động		0918346588
	6. Thư điện tử		nthphuong.ubndtp@tuyenquang.gov.vn

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT



TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo		
			Số liệu	Chi tiết làm rõ	Số liệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).				
	- Tổng số máy tính tại các CQNN của huyện/thành phố:	chiếc	435/463		
	- Tỷ lệ máy tính/CBCC:	%	94,0		
1,1	Tại các UBND thành phố				
	- Tổng số máy tính tại các UBND cấp huyện/thành phố:	chiếc	168		
	- Tổng số CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính:	người	168/157		
	- Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện trang bị máy tính:	%	107,0		
1,2	Tại các UBND cấp xã				
	- Tổng số máy tính tại các UBND cấp xã:	chiếc	267		
	- Tổng số CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính:	người	267/306		
	- Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã trang bị máy tính:	%	87,3		
2	Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:				
	- Tổng số máy tính được cài đặt:	chiếc	330/435		
	- Tỷ lệ máy tính được cài đặt:	%	82,8		
2,1	Số lượng máy tính của UBND cấp huyện/thành phố được cài đặt:	chiếc	150/168		
	Tỷ lệ:	%	89,3		
2,2	Số lượng máy tính của UBND cấp xã được cài đặt:	chiếc	196/267		
	Tỷ lệ:	%	67,4		
3	Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):				
	- Tổng số CQNN của huyện/thành phố có mạng LAN:	cơ quan	31		
	- Tỷ lệ CQNN có mạng LAN:	%	100		
3,1	Số lượng CQNN cấp huyện có mạng LAN:	cơ quan	16		
	Tỷ lệ:	%	100		
3,2	Số lượng UBND cấp xã có mạng LAN:	cơ quan	15		
	Tỷ lệ:	%	100		
4	Kết nối mạng Internet				
4,1	- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.1, Sheet "10.Giaithich"):	Mbps	1250		
4,2	- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCC của UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.2, Sheet "10.Giaithich"):	Mbps/ người	3,2		
4,3	Số lượng UBND cấp xã có kết nối Internet:	cơ quan	13		
	Tỷ lệ:	%	100		
4,4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet		100		
	- Trên toàn huyện/thành phố:	%	100		
	- Tại UBND cấp huyện:	%	100		
	- Tại các CQNN cấp xã:	%	100		

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hệ thống thư điện tử			
1.1	Huyện/Thành phố có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các đơn vị thuộc huyện/thành phố)	Hệ thống	02	- 01 hệ thống thư điện tử dùng chung; - 01 hệ thống thư điện tử dùng riêng của ngành giáo dục cấp cho Phòng GD
1.2	Số lượng CBCC của huyện/thành phố được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng)	Người	160/463	- 131 địa chỉ thư điện tử cấp cho CBCC cấp thành phố - Cấp xã: 29 địa chỉ
	Tỷ lệ	%	34,6	
	Số lượng CBCCVC cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử	Người	131	
	Tỷ lệ	%	83,4	
	Số lượng CBCCVC của huyện/thành phố được cấp tài khoản thư điện tử	Người	131/157	
	Tỷ lệ	%	83,4	
	Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp tài khoản thư điện tử	Người	29	04 người chưa được cấp
	Tỷ lệ	%	9,5	
	Số lượng CBCCVC cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người	131/157	
	Tỷ lệ	%	83,4	
	Số lượng CBCCVC của huyện/thành phố được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung	Người	131/157	
	Tỷ lệ	%	83,4	
	Số lượng CBCCVC của huyện/thành phố được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng	Người	05/7	
	Tỷ lệ	%	71,4	
1.3	Tỷ lệ CBCCVC trên toàn huyện/thành phố thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (kiểm tra nhận thư, gửi thư, trả lời thư hàng ngày)		80	
	Tỷ lệ CBCCVC của huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	%	80	
	Tỷ lệ CBCCVC cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc	%	60	

TT	Nội dung chi tiêu	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b	Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND huyện/thành phố			
	Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBDH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND huyện/thành phố (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBDT)	Văn bản	681	
	Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND huyện/thành phố (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG)	Văn bản	720	
	Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBDT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG)	%	94,5	
c	Sử dụng Hệ thống QLVBDH để điều hành, CQNN của huyện/thành phố sử dụng Hệ thống QLVBDH như thế nào (chọn một hoặc cả hai trường hợp phù hợp với thực tế của mình):			
i	Đề phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
	Tỷ lệ Lãnh đạo của huyện/thành phố sử dụng hệ thống QLVBDH để điều hành, giải quyết công việc	%	100	
	Tỷ lệ lãnh đạo CQNN cấp huyện (trưởng, phó các đơn vị: Văn phòng UBND cấp huyện; các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện) sử dụng hệ thống QLVBDH để điều hành, giải quyết công việc	%	100	
	Tỷ lệ CQNN cấp huyện sử dụng để điều hành, giải quyết công việc	%	100	
	Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện (chủ tịch, phó chủ tịch) sử dụng hệ thống QLVBDH để điều hành, giải quyết công việc	%	100	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã đã được cấp	Người	29/33	Còn 04 lãnh đạo chưa được cấp
	Tỉ lệ (Tổng số lãnh đạo UBND cấp xã đã được cấp / Tổng số lãnh đạo UBND cấp xã)	%	87,9	
	Số lượng CBCC tại các UBND cấp xã đã được cấp	Người	0	
	Tỷ lệ	%	0	
3.2	Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
a	Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBDH dùng chung	1/0 (1: Đã tích hợp; 0: Chưa tích hợp)	1	
b	Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng			
	Trong nội bộ huyện/thành phố (giữa Văn phòng UBND cấp huyện và các CQNN của huyện/thành phố)	Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử		
	Với các cơ quan ngoài tỉnh (giữa Văn phòng UBND cấp huyện với các địa phương khác)	Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử		
4	Các ứng dụng đã triển khai			
4,1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự			
	1/0 (1: Có; 0: Chưa có)		0	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	1/0 (1: Có; 0: Chưa có)	Cơ quan	1	
	Tỷ lệ	%	100	
	Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai	Cơ quan	4	
	Tỷ lệ	%	100	
c	Quản lý tài sản			
	1/0 (1: Có; 0: Chưa có)		1	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để hỗ trợ xác thực thông tin doanh nghiệp	1/0 (1: Đã kết nối; 0: Chưa kết nối)	0	
	Kết nối với Công thanh toán tập trung của quốc gia hoặc các hệ thống thanh toán trực tuyến hợp pháp khác để hỗ trợ việc nộp, thanh toán trực tuyến thuế, phí, lệ phí	1/0 (1: Đã kết nối; 0: Chưa kết nối)	0	
	Kết nối với hệ thống thông tin của Tổng công ty bưu điện Việt Nam (VNPost) phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg	1/0 (1: Đã kết nối; 0: Chưa kết nối)	0	
5.4	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Các CQNN của huyện/thành phố sử dụng Hệ thống thông tin một cửa điện tử như thế nào:			
	Chi sử dụng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
	Lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn tham gia giải quyết hồ sơ trên hệ thống	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử trên toàn huyện/thành phố	Hồ sơ	3.367	
	Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	2.995	
	Tỷ lệ	%	88,95	
6	Họp qua truyền hình			
6.1	Hệ thống hội nghị truyền hình			
	Huyện/thành phố có Hệ thống hội nghị truyền hình không	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
	Nếu có: Tổng số điểm kết nối	Số điểm	1	
6.2	Họp qua truyền hình giữa UBND cấp huyện với UBND tỉnh, với CQNN cấp tỉnh, UBND cấp xã			
	Tổng số cuộc họp giữa UBND cấp huyện với UBND tỉnh và các CQNN khác trong năm	cuộc họp	2	
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) của CQCP trong năm	cuộc họp	0	

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thông tin về Website/Portal của huyện/thành phố			
1	Website/Portal của huyện/thành phố có công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ không	1/0 (1: có; 0: không)	1	
2	Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập)	lần	215.136	
II	Số lượng tin, bài, văn bản đăng tải lên Website/Portal của huyện/thành phố trong năm			
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện/thành phố	tin/bài	80	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện/thành phố	tin/bài	12	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	tin/bài		
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của huyện/thành phố	tin/bài		
d	Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện/thành phố (đăng tải theo tháng)	lần	4	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	tin/bài	4	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện/thành phố	tin/bài		
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển			
a	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, huyện/thành phố	tin/bài		
b	Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	tin/bài		
c	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	tin/bài	1	
b	Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	tin/bài		
e	Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	tin/bài		
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	văn bản		
6	Công báo điện tử	bản		
7	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	văn bản		
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	ý kiến		
8	Thông tin báo cáo tổng kê	tin/bài		
9	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	chương trình/đề tài		
10	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	tin/bài		

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và công dịch vụ công			
1.1	Tổng số thủ tục hành chính của huyện/thành phố:	thủ tục	413	
1.2	Huyện/thành phố có Trang dịch vụ công không?	1/0 (1: Có; 0: Không)	Theo địa chỉ http://dichvucong.tuyenquang.gov.vn	
	Nếu có:			
	- Địa chỉ Trang dịch vụ công của huyện/thành phố:	địa chỉ URL		
	- Tổng số DVCTT đã kết nối/tích hợp lên Cổng dịch vụ công của tỉnh:	dịch vụ	Đang triển khai	
	- Trang dịch vụ công của huyện/thành phố có cung cấp giao diện mobile cho các thiết bị di động không?	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
	- Trang dịch vụ công của huyện/thành phố có công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT không?	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	dịch vụ	365	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3,4:			
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4:	dịch vụ	89	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 3,4 trong năm:	hồ sơ		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	dịch vụ		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3,4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	hồ sơ		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do người dân, doanh nghiệp tự khai báo:	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến do CBCCVN (tại bộ phận một cửa, trung tâm hành chính công...) khai báo thay người dân, doanh nghiệp:	%		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3,4 có sử dụng chữ ký số, ứng dụng di động định danh cá nhân (Mobile ID) để xác thực:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3,4 công khai thời gian xử lý cho người dân, doanh nghiệp (cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính):	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3,4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3,4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL đăng ký doanh nghiệp:	dịch vụ		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL.3A.2"			
4	Tổng số DVCTT có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp:	dịch vụ		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Số lượng DVCTT mức độ 1, 2 có hỗ trợ:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có hỗ trợ:	dịch vụ		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có hỗ trợ:	dịch vụ		
5	Sử dụng giao thức https			
	- Trang cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị có sử dụng giao thức https không?	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu	
			Số liệu	Số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	1/0 (1: Có; 0: Không)	0	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 01/8/2019 về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước năm 2020
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	1/0 (1: Có; 0: Không)	0	
4	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	1/0 (1: Có; 0: Không)		Đang xây dựng
5	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	1/0 (1: Có; 0: Không)		Đang xây dựng
6	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng/trang thông tin điện tử, trang/cổng dịch vụ công trực tuyến	1/0 (1: Có; 0: Không)		Đang xây dựng
7	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	- Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 07/01/2020 về cải cách hành chính thành phố Tuyên Quang năm 2020 - Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 05/02/2020 về tuyên truyền cải cách hành chính thành phố Tuyên Quang năm 2020
8	Các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	1/0 (1: Có; 0: Không)	0	
9	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	- Văn bản số 21/UBND-TH ngày 07/01/2020 về việc đảm bảo an ninh mạng - Văn bản số 110/UBND-CNTT ngày 17/01/2020 về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong dịp Tết Canh Tý

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	ĐVT	Số liệu
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT		
1.1	- Tổng số CBCCVC chuyên trách CNTT của đơn vị	người	1
	- Tỷ lệ/tổng số CBCCVC	%	
	- Tổng số CBCCVC phụ trách CNTT của đơn vị	người	2
	- Tỷ lệ/tổng số CBCCVC	%	
1.2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách/phụ trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):		
	Tiến sỹ:	người	
	Thạc sỹ	người	
	Cao đẳng	người	
	Đại học:	người	3
	Trung cấp:	người	
	Khác	người	
	Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):	người	1
	Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):	người	1
	Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):	người	
1.3	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong đơn vị		
	- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc:	%	100
	- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc:	%	98
2	Đào tạo về CNTT		
2.1	Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách/phụ trách CNTT của đơn vị		
	- Số lượng CBCCVC chuyên trách/phụ trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm	người	0
	- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC của đơn vị)	%	0
2.2	Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của đơn vị		
	- Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm	người	0
	- Tỷ lệ	%	0

Bảng 3A.1 DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA HUYỆN/THÀNH PHỐ

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan xây dựng ứng dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp			Quy mô sử dụng Đánh dấu [x] vào ô phù		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng dùng chung	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	Tại CQNN cấp tỉnh	Toàn tỉnh	
1	Phần mềm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố	x				x	
2	Phần mềm hộ tịch	Phòng Tư pháp thành phố	x				x	
3	Phần mềm CSDL ngành giáo dục; PM phổ cập giáo dục - chống mù chữ; PM thông kê trực tuyến; PM Trường học kết nối; PM hỗ trợ kiểm định chất lượng trường Mầm non; PM thông kê chất lượng giáo dục tiểu học, THCS	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố					x	
4	Phần mềm quyết toán; phần mềm đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách; phần mềm quản lý ngân sách; HTTT Quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); phần mềm CSDL Thu, chi ngân sách và Báo cáo điều hành	Phòng Tài chính kế hoạch thành phố	x				x	
5	Phần mềm chuyên ngành: Microstation, Famis	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố		x			x	
6	Phần mềm chuyên ngành Autocad	Phòng Quản lý đô thị thành phố		x			x	